

Bản án số: 35/2024/HS-PT
Ngày 16 - 8 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Tô Văn Thịnh

Ông Phạm Thanh Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hoài Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 49/2024/TLPT-HS ngày 04 tháng 6 năm 2024 đối với bị cáo **Trương Thị C** do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 54/2024/HS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Bị cáo có kháng cáo:

Trương Thị C (tên gọi khác: **K**), sinh năm 1955 tại tỉnh Ninh Bình; Nơi cư trú: **số E, đường T, phố M, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình**; nghề nghiệp hưu trí; trình độ văn hoá 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trương Văn U** và bà **Lê Thị N** (đều đã chết); có chồng **Nguyễn Thanh T** và 03 con; tiền án: Không, tiền sự: tại quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 0102910 ngày 22/11/2022 của **Công an phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình** xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo về hành vi “Gây mất trật tự công cộng ở trụ sở cơ quan”; bị bắt tạm giữ từ ngày 17/3/2023 đến ngày 20/3/2023 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh N** cho đến nay (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu:

1. Ông **Hoàng Văn H**, ông **Hoàng Văn D**, ông **Vũ Quang Đ** - Luật sư **văn phòng L1** thuộc **Đoàn luật sư thành phố H**. Địa chỉ: **P, Tòa nhà N, đường L, phố N, phường N, quận T, thành phố Hà Nội** (có mặt).

2. Ông **Trương Đình T1** - Luật sư **Công ty L2** thuộc **Đoàn luật sư tỉnh N**. Địa chỉ: **số D đường Đ, phường Đ, thành phố N, tỉnh Ninh Bình** (có mặt).

- Bị hại không có kháng cáo, không bị kháng nghị Tòa án triệu tập: Ông Phạm Công C1, sinh năm 1968; nơi cư trú: số nhà B đường N, phố K, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)

- Người làm chứng: Anh Nguyễn Mạnh H1; chị Cao Thị H2; anh Phạm Văn L; anh Nguyễn Ngọc T2; ông Trần Mạnh T3; anh Nguyễn Văn C2 (đều vắng mặt)

- Người chứng kiến: Ông Nguyễn Thanh T (có mặt); ông Nguyễn Trọng H3 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 02 năm 2023, qua các buổi tiếp công dân của các lãnh đạo Ủy ban nhân dân thành phố N và lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh N tại Trụ sở tiếp công dân của Ủy ban nhân dân thành phố N và Ủy ban nhân dân tỉnh N, Trương Thị C có tiếp xúc với các tiểu thương chợ H6 và C3 đầu mối tổng hợp thành phố N, tỉnh Ninh Bình biết được C4 đã khai trương đi vào hoạt động, tuy nhiên các tiểu thương kinh doanh tại chợ H6 không chuyển đến để kinh doanh và tiểu thương tại Chợ M tổng hợp thành phố N cũng đang gửi đơn và kéo đến trụ sở tiếp công dân Ủy ban nhân dân thành phố N và tỉnh Ninh Bình phản ánh các vấn đề liên quan đến Chợ đầu mối tổng hợp thành phố N.

Trương Thị C có biết ông Phạm Công C1 hiện là chủ Khu D, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình và cũng là thành viên hội đồng quản trị đồng thời là người đại diện của Công ty Cổ phần P - đơn vị xây dựng và vận hành dự án Chợ đầu mối tổng hợp thành phố N. Khoảng cuối tháng 02 năm 2023, Trương Thị C gọi điện thoại cho ông C1 nói chuyện về việc Chợ đầu mối tổng hợp thành phố N do Công ty ông C1 quản lý đang có vấn đề, trong câu chuyện C liên tục dùng lời nói với hàm ý C4 tổng hợp có vi phạm và phải gặp C để giải quyết, như “Cái chợ của C5 có vấn đề đấy” “phải gặp chị”, “muốn chị giúp thì phải thế nào”. Đồng thời, C liên tục nhắc đến việc rất nhiều tiểu thương chợ H6 đến tìm gặp và nhờ C đứng đơn kiện ông C1 và Công ty Cổ phần P. Không dừng lại ở đó vào đầu tháng 3/2023, C đã trực tiếp đi đến Khu D thuộc địa bàn xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình tìm gặp ông C1 nhưng ông C1 không có mặt tại Công ty nên không gặp được. Sau đó, ông C1 có gọi điện lại cho C thì C tiếp tục nói hàm ý về những vi phạm của Chợ đầu mối khiến cho ông C1 hoang mang lo sợ.

Quá trình sinh sống và kinh doanh trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, ông C1 biết Trương Thị C là người chuyên đi khiếu kiện gây sách nhiễu nhiều cá nhân, cơ quan, doanh nghiệp dẫn đến họ bị ảnh hưởng về công tác và kinh tế. Bản thân

ông C1 là doanh nghiệp luôn chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương, đồng thời dự án Chợ đầu mối tổng hợp thành phố N do Công ty của ông là chủ đầu tư được đầu tư xây dựng và vận hành theo quy định của pháp luật, tuy nhiên không thể tránh được những thiếu sót. Hiện nay dự án Chợ đầu mối tổng hợp thành phố N đang gặp nhiều khó khăn, doanh thu không ổn định mặt khác đang bị các tiêu thương khiếu kiện ảnh hưởng lớn đến tình hình hoạt động của chợ. Bên cạnh đó, ông C1 cũng là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần D1 là đơn vị đầu tư xây dựng và vận hành Khu D, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình hiện đang là một trong những địa điểm thu hút rất nhiều khách du lịch của tỉnh Ninh Bình. Khi C liên lạc với ông C1 và dùng những lời nói đe dọa liên quan đến dự án Chợ đầu mối tổng hợp thành phố N khiến ông C1 rất lo lắng, sợ Cưu sẽ nhận lời các tiêu thương khiếu kiện, tố cáo chợ đầu mối của Công ty mình. Với cương vị người đại diện của Công ty, ông C1 phải có trách nhiệm trong việc giải quyết những vấn đề của doanh nghiệp nên đã quyết định gặp Trương Thị C để nói chuyện nếu không Cưu sẽ kiện dự án Chợ đầu mối và các mảng kinh doanh khác của doanh nghiệp thì sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp mình.

Vào ngày 19/3/2023, ông Phạm Công C1 sẽ có chuyến đi công tác miền N vài ngày và lo sợ trong thời gian trên Cưu sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp. Sáng ngày 17/3/2023, khi đang ở tại thành phố N, ông C1 gọi điện cho C để hỏi việc chợ đầu mối và xin C không đứng đơn kiện chợ. Trong cuộc nói chuyện, C lại liên tục nói về việc số tiêu thương đã thu thập các liệu về chợ đầu mối và đang muốn nhờ C đứng đơn kiện, như *“Nó lên lâu lắm rồi nó nhờ chị mà nó đưa tài liệu tài liếc của thằng Thứ ngày xưa ngày xưa những cái gì đông lắm nó mấy nó kéo lên mấy chục đưa lên cả phía bên tỉnh ý”, “Thế là đưa nào đưa này đều dẫn lên chị....”*, đồng thời nói hàm ý về việc dự án của Công ty ông C1 có sai phạm như *“Còn trong quá trình làm là mình có cái sai chứ không phải mình đúng hết đâu”, “Chị nghe chúng nó nói rồi nhưng mà trước mặt chúng nó là chị không có nói là cái việc chợ đầu mối này là tình quy hoạch sai hay chủ sai”*. Thấy vậy, ông C1 rất lo sợ nên hỏi thêm một số nội dung có liên quan và mong muốn Cưu không đứng về phía các tiêu thương nhưng C nói *“Những cái nói được qua điện thoại thì chị nói, còn những cái không thì hôm nào chị gặp chị trao đổi với chú, phải nắm bắt tình hình trong cái lúc này là không phải đùa đâu chú ạ”*. Ông C1 hiểu ý là nếu không gặp trực tiếp và đưa tiền cho C sớm để C đứng ra dàn xếp với các tiêu thương thì sẽ ảnh hưởng rất lớn đến uy tín, danh dự cá nhân và ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, ông C1 hẹn Trương Thị C đến gặp tại Khu D, xã N, huyện H, C đồng ý. Tuy nhiên, do bức xúc với việc bị Trương Thị C đe dọa làm ảnh hưởng đến công việc kinh

doanh của Doanh nghiệp và nhận thấy việc làm của C là thể hiện sự coi thường pháp luật nên ông Phạm Công C1 đã đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố N, tỉnh Ninh Bình trình báo sự việc, đồng thời giao nộp cho Cơ quan điều tra đĩa DVD bên trong chứa file ghi âm cuộc gọi điện thoại giữa ông C1 và Trương Thị C sáng ngày 17/3/2023.

Vì đã hẹn với Trương Thị C nên ông C1 vẫn gặp để giải quyết công việc như đã hẹn. Khoảng 15 giờ ngày 17/3/2023, Trương Thị C đi xe taxi từ nhà đến Khu D gặp ông Phạm Công C1 tại phòng làm việc tầng 2 của khu vực nhà điều hành. Tại đây, khi bắt đầu cuộc nói chuyện, C nhắc lại việc tiểu thương chợ H6 tập hợp hồ sơ về sai phạm của Công ty ông C1 khi xây dựng chợ đầu mối tổng hợp thành phố N để nhờ luật sư, báo chí viết bài và đang nhờ Cựu kiện hộ, đồng thời C tiếp tục đe dọa ông C1 như “Bác vạch đường cho chúng nó là chú chết đấy”; “vụ này chị xem hết hồ sơ rồi, chị mà giúp chúng nó là chúng nó thắng, chú không thắng đâu”. Ngoài ra C còn đưa ra các câu chuyện thể hiện vị thế, tầm ảnh hưởng của mình tại tỉnh Ninh Bình, như việc mình đã từng kiện nhiều đồng chí lãnh đạo trong tỉnh và thành phố khiến họ phải sợ hoặc bị kỷ luật điều chuyển công tác, như: “Thằng T4 (đồng chí Đinh Văn T5 Chủ tịch UBND thành phố N) mà cứ tình trạng nghe cái con B (đồng chí Trịnh Thị B1, Chủ tịch UBND phường P, thành phố N) chỉ có chết với tao”; “Cái hôm trước tết chị lên Ủy ban Kiểm tra Trung ương, họ có cái công văn hỏa tốc đây này mời chị lên, lên bắt đầu chị mới làm việc có ba tiếng rưỡi, chị tố cáo con H4 (đồng chí Nguyễn Thị Thu H5 - nguyên Bí thư Tỉnh ủy N2) mới được đấy”; “tóm lại cái đơn chị tố nhiều từ thời ông Đinh Hùng c, mà chị còn yêu cầu kỷ luật một số cái ông cán bộ Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban tỉnh đây này”; “Chị về chị bảo luôn là bà H5 phải đi đấy; Cay lắm sang phó chủ tịch mặt trận tổ quốc”; “Tao diệt bà H5 đấy.....”

Đồng thời trong khi đang tiếp Trương Thị C tại khu du lịch T, ông C1 nhận được điện thoại từ ban quản lý Chợ đầu mối tổng hợp thành phố N về việc số tiểu thương đang có hành vi tập trung đông người tại khu vực chợ để đưa ra sức ép với chợ. Điều này khiến cho ông C1 càng hoang mang, nếu không đưa tiền để Trương Thị C nói số tiểu thương dừng lại thì sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động của chợ. Sau đó, ông C1 lấy chiếc túi xách giả da của mình, bên trong có số tiền 200.000.000 đồng là tiền mà ông C1 chuẩn bị để đi công tác miền N ra, đưa cho C để C không đứng về phía các tiểu thương kiện mình. Ông C1 lấy số tiền 200.000.000 đồng gồm 04 buộc tiền mệnh giá 500.000 đồng đưa cho C, ban đầu C không nhận tiền và đẩy ra và cho rằng C chỉ giúp ông C1 bằng tình cảm chứ không phải vì tiền. Sau đó, ông C1 đã cầm số tiền trên cho vào túi xách màu đen mà C đang đeo trên người thì C nói “Túi đây gọi là, bây giờ bỏ làm sao

được nhỏ thật không bỏ được, túi bé không bỏ được, bỏ thế này có mà chết không bỏ được”, “bỏ thế đêch nào được không bỏ được, không không...lúc nào chị ra chị ấy chị nói thật”; “đây túi chị chặt lắm có chỗ bỏ đâu, chú thấy không”, “không có cái gì càng được, túi nó bé vậy chết. Thôi để lúc nào cũng được chị em, thôi thôi đừng cho túi bóng”... Ông C1 biết việc C đùn đẩy tiền không phải là do C không nhận tiền mà là do chiếc túi mang theo không để vừa, sợ bị mọi người nhìn thấy nên đã đứng lên lấy một chiếc túi xách bằng giấy màu đỏ trong phòng làm việc để túi dưới chân Trương Thị C rồi cầm số tiền 200.000.000 đồng trên bàn đưa cho C. Trương Thị C nhận số tiền 200.000.000 đồng từ tay ông C1 bỏ vào trong túi giấy phía dưới chân sau đó tiếp tục nói với ông C1 về tầm ảnh hưởng của mình trong tỉnh cũng như đối với các tiểu thương và liên tục nhắc đi nhắc lại về việc nếu C tham gia vào kiện ông C1 là ông C1 sẽ bị thiệt hại, như “Cái tỉnh này là chị mà giúp chúng nó ấy là tỉnh chết luôn với chị đấy, chị nói thẳng, kể cả Công an, lên Bộ C7 luôn đấy chứ”; “cái quân này nó không biết đường lối đâu, đấy chỉ nhiều sự”; “Còn chị nói thật với chú nhé, tiền tỷ bây giờ cái chợ H6 mà chị chị ủng hộ chúng nó mà chị đánh chú nó là chuyện nhỏ không phải không có đâu....”; “....vụ này chị xem hết hồ sơ rồi chị mà giúp chúng nó là nó thắng đấy chú không thắng đâu, chị nói cho chú biết như vậy nhé”;

Khi chuẩn bị kết thúc buổi nói chuyện, Trương Thị C lấy 04 buộc tiền từ trong túi giấy ra để lên mặt bàn đồng thời bảo ông C1: “Chú lấy cái giấy chú gói lại này, đừng để nó hở vậy”, thấy vậy ông C1 lấy 02 tờ giấy A4 màu trắng bọc số tiền 200.000.000 đồng rồi đưa cho C, C cầm lấy bọc tiền 200.000.000 đồng, bỏ vào túi màu đỏ nói: “ơ kìa, chị mà giúp nó, nó chiến đấu với chú là chú chết đấy, chị khẳng định với chú thế”, “Thôi cứ bỏ vào đây xách, túi này nó to lắm, cầm thế này lại tưởng túi quờ”. Sau đó Trương Thị C cùng ông C1 tiếp tục nói chuyện một lúc rồi đứng lên xách túi tiền trên tay phải đi về. Khi Trương Thị C đang mang tiền ra đến khu vực hành lang thì bị tổ công tác của Công an thành phố N phát hiện bắt giữ. Tổ công tác tiến hành lập biên bản bắt người phạm tội quả tang thu giữ của Trương Thị C: 01 túi xách bằng giấy bên ngoài màu đỏ, bên trong có 01 bọc giấy màu trắng, mở bên trong có 04 buộc tiền mệnh giá 500.000 đồng, tổng số tiền thu giữ là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Căn cứ yêu cầu điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra ra lệnh khám xét khẩn cấp người và nơi ở của Trương Thị C, kết quả:

* Khám xét khẩn cấp người của Trương Thị C phát hiện thu giữ: 01 túi da màu đen; 01 điện thoại di động Nokia 230; 01 thẻ bảo hiểm y tế số HT 3372803000702 mang tên Trương Thị C; 01 Chứng minh nhân dân số 161619205 mang tên Trương Thị K1; 01 Căn cước công dân số 037155005305

mang tên **Trương Thị C**; 01 bảo hiểm y tế phát hành năm 1995 mang tên **Trương Thị K1**; 01 thẻ bảo hiểm y tế mang tên **Nguyễn Thanh T**; 01 Căn cước công dân số 037049001107 mang tên **Nguyễn Thanh T**; 01 phong bì thư đã rách bên trong có 424.000 đồng; 01 phong bì thư bên trong có 154.000 đồng; 01 phong bì thư bên trong có 14.900.000 đồng; 01 phong bì thư trên trong có 8.640.000 đồng.

* Khám xét khẩn cấp nơi ở của **Trương Thị C** tại **số nhà E, đường T, phố M, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình**, thu giữ: Thu giữ tại phòng ngủ tầng 2 nhiều giấy tờ, tài liệu được cho vào các thùng catton niêm phong ký hiệu lần lượt là: M1, M2, M3, M7; số tiền 12.150.000 đồng được cho vào 01 phong bì thư niêm phong ký hiệu M4; 01 USB màu đỏ đen được cho vào phong bì niêm phong ký hiệu M5; Các đồ vật: 01 nhẫn kim loại màu vàng có mặt đính vật màu xanh; 01 vòng tay màu xanh có đính kim loại màu vàng; 03 nhẫn kim loại màu vàng; 01 dây chuyền bằng kim loại màu vàng, mặt dây chuyền bằng kim loại màu vàng có đính vật màu xanh được cho vào 01 phong bì niêm phong ký hiệu M6; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO được cho vào phong bì niêm phong ký hiệu M8; 01 máy tính xách tay Dell màu đen mã ORC: 70119758, được niêm phong trong thùng catton ký hiệu M9; 01 đầu thu camera nhãn hiệu HIKVISION, SN: F22375193 được niêm phong theo quy định; 01 kết sắt nhãn hiệu Việt Tiệp số 170311Y855 SIZE được niêm phong theo quy định.

Thu giữ 02 video tại camera hành lang phòng làm việc **Khu D**, gồm: video số 01 có độ dài 03 phút 00 giây; video số 02 có độ dài 13 phút 58 giây. Tại Bản kết luận giám định số 1736/KL-KTHS ngày 07/12/2023 của **Phòng K2 Công an tỉnh N**, kết luận: “*Không phát hiện dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong toàn bộ mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2)*”.

Quá trình điều tra ông **Phạm Công C1** giao nộp 01 USB màu đen nhãn hiệu Kingston, dung lượng 32GB, bên trong USB chứa các file dữ liệu có nội dung là các đoạn video, ghi âm ghi lại diễn biến cuộc nói chuyện giữa **Trương Thị C** và ông **Phạm Công C1** chiều ngày 17/3/2023 tại phòng làm việc của ông **C1** ở **Khu D, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình**. Tiến hành trưng cầu giám định kỹ thuật số và điện tử đối với dữ liệu là các đoạn ghi âm, video mà ông **Phạm Công C1** giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Tại Bản kết luận giám định số 2709/KL-KTHS ngày 07/6/2023 của **V Bộ C7**, kết luận: “*Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các file video, âm thanh mẫu cần giám định; Không đủ điều kiện đưa ra kết luận giám định có tiếng nói của **Trương Thị C** trong các file video, âm thanh, mẫu cần giám định; không chuyển nội dung các cuộc hội thoại trong mẫu cần giám định ký hiệu A4, A9 thành văn bản do không giám định tiếng nói*”.

Ngày 15/6/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố N có quyết định trưng cầu giám định bổ sung số 02/QĐ-CSĐT trưng cầu giám định kỹ thuật số và điện tử âm thanh đến V Bộ C7.

Tại Bản kết luận giám định số 4491/KL-KTHS ngày 13/9/2023 của V Bộ C7 kết luận: “Không có tiếng nói của Trương Thị C trong các mẫu cần giám định ký hiệu A5, A6, A7, A8 do các file này không có âm thanh; Tiếng nói của người phụ nữ xưng “chị” trong các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A4, A9 (được ký hiệu là “Ciru” trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) và tiếng nói trong mẫu so sánh là của cùng một người; Toàn bộ nội dung các cuộc hội thoại trong các mẫu cần giám định ký hiệu A4, A9 đã được chuyển thành văn bản”.

Ngày 14/8/2023 đại diện luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị cáo Trương Thị C giao nộp một số giấy tờ liên quan đến việc hội chẩn bệnh tâm thần vào năm 1990 của bị cáo C. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố N đã thu thập tài liệu có liên quan theo quy định để tiến hành trưng cầu giám định pháp y tâm thần đối với bị cáo Trương Thị C.

Tại Bản kết luận giám định số 350/KLGD ngày 12/10/2023 của V1 - Bộ Y, kết luận: “Trước, trong, sau khi thực hiện hành vi phạm tội và tại thời điểm giám định bị can Trương Thị C mắc bệnh tâm thần: Bệnh rối loạn cảm xúc lưỡng cực hiện tại giai đoạn hưng cảm nhẹ. Bệnh ở giai đoạn tiến triển. Theo phân loại bệnh Quốc tế lần thứ 10 năm 1992 bệnh có mã số F31.0. Tại các thời điểm trên bị can đủ khả năng nhận thức, hạn chế khả năng điều khiển hành vi.”

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 54/2024/HS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình đã xét xử và quyết định: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 170; điểm q khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tuyên bố bị cáo Trương Thị C (tên gọi khác K1) phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”. Xử phạt bị cáo Trương Thị C 10 (mười) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17/3/2023.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về biện pháp tư pháp, án phí hình sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cho bị cáo; bị hại theo quy định của pháp luật.

Trong các ngày 06/5 và 11/5/2024, bị cáo Trương Thị C có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số: 54/2024/HS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình với lý do: tội danh “Cưỡng đoạt tài sản” và mức hình phạt 10 năm tù như bản án sơ thẩm đã tuyên phạt bị cáo là không có căn cứ do bị cáo không có hành vi, không có mục đích chiếm đoạt tài sản nên không có tội vì vậy hình phạt tù là không đúng và oan, là trái quy định của pháp luật. Bị cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tuyên bị cáo vô tội và trả tự do cho bị cáo theo đúng quy định.

Tại phiên tòa bị cáo **Trương Thị C** vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, những người bào chữa cho bị cáo có quan điểm bằng văn bản:

- Đề nghị triệu tập Điều tra viên và dẫn giải bị hại **Phạm Công C1** đến phiên tòa; đề nghị bố trí máy chiếu để công bố, trình chiếu tài liệu điều tra tại phiên tòa

- Về thẩm quyền bắt giữ người, tiến hành hoạt động điều tra không đúng thẩm quyền, sự việc xảy ra tại địa bàn thuộc **huyện H, tỉnh Ninh Bình** do đó thuộc thẩm quyền của Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện H**. Việc khám xét nhà không có mặt của bị cáo là không đúng quy định.

- Về khách thể tội phạm bị cáo không xâm phạm đến quyền về tài sản của ông **C1**, về quan hệ nhân thân bị cáo không có bất kỳ hành vi nào dùng thủ đoạn hay đe dọa để buộc ông **C1** phải giao tài sản. Lời khai của bị cáo cũng như các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì hành vi của bị cáo không xâm phạm đến tài sản của ông **C1** mà chỉ dựa vào chứng cứ là các file ghi âm, ghi hình không thể hiện việc bị cáo đe dọa ông **C1**.

- Về hành vi khách quan bị cáo không hề có bất cứ hành vi nào để uy hiếp tinh thần của ông **C1** nhằm chiếm đoạt tài sản. Trong khi đó tại bản cáo trạng và lời buộc tội của Viện kiểm sát đang cho rằng bị cáo dùng các thủ đoạn khác để uy hiếp tinh thần ông **C1**.

- Về ý thức chủ quan bị cáo không có ý thức chiếm đoạt tài sản; các file ghi âm, ghi hình cũng thể hiện bị cáo nhiều lần từ chối nhận tài sản, cũng như toàn bộ lời khai của ông **C1** là nhờ vả bị cáo giúp ông **C1** không đứng về các tiểu thương, bản thân ông **C1** cũng xác định việc đưa tiền cho bị cáo là do ông **C1** suy diễn một chiều chứ bị cáo không yêu cầu phải đưa tiền. Thể hiện ngay tại lời khai của ông **C1** (BL1146).

Như vậy, rõ ràng là hành vi của bị cáo **Trương Thị C** không đủ yếu tố cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản” như quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2024/HS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình đã xét xử đối với bị cáo **Trương Thị C** và mức hình phạt 10 năm tù là không đúng.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 157, Điều 279 của Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên bố bị cáo **Trương Thị C** không phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và trả tự do cho bị cáo ngay tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tại phiên tòa phúc thẩm sau khi phân tích đánh giá tính chất của vụ án, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách

nhiệm hình sự của bị cáo, đã đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Trương Thị C**; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 54/2024/HS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 170; điểm q khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Trương Thị C** (tên gọi khác **K1**) 10 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ 17/3/2023.

Bị cáo được miễn nộp án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa, ông **Vũ Quang Đ có quan điểm không đồng tình nhận định của Bản án sơ thẩm và quan điểm của KSV tại phiên toà, do:**

- Hành vi của bị cáo không đủ yếu tố cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 170 của Bộ luật Hình sự không xâm phạm đến quyền về tài sản của ông **C1**, về quan hệ nhân thân bị cáo không có bất kỳ hành vi nào dùng thủ đoạn hay đe dọa để buộc ông **C1** phải giao tài sản. KSV chỉ dựa vào chứng cứ là các file ghi âm, ghi hình không thể hiện việc bị cáo đe dọa ông **C1**. Không có chứng cứ bị cáo chiếm đoạt tiền của ông **C1**. Bị cáo **C** rất quý ông **C1**, không có đơn thư khiếu nại, tố cáo ông **C1**, không có mâu thuẫn với ông **C1**. Bản án sơ thẩm không tuân theo nguyên tắc “Suy đoán vô tội” theo quy định của Bộ luật Hình sự. Về hành vi khách quan bị cáo không hề có bất cứ hành vi nào để uy hiếp tinh thần của ông **C1** nhằm chiếm đoạt tài sản. Trong khi đó tại bản cáo và lời buộc tội của Viện kiểm sát đang cho rằng bị cáo dùng các thủ đoạn khác để uy hiếp tinh thần ông **C1**. Về ý thức chủ quan bị cáo không có ý thức chiếm đoạt tài sản; các file ghi âm, ghi hình cũng thể hiện bị cáo nhiều lần từ chối nhận tài sản, cũng như toàn bộ lời khai của ông **C1** là nhờ vả bị cáo giúp ông **C1** không đứng về các tiểu thương, bản thân ông **C1** xác định việc đưa tiền cho bị cáo là do ông **C1** suy diễn một chiều chứ bị cáo không yêu cầu phải đưa tiền. Thể hiện ngay tại lời khai của ông **C1** (BL 1146). Bị cáo đề nghị HĐXX trình chiếu file ghi âm, ghi hình nhưng không được HĐXX chấp nhận. Căn cứ Điều 13, khoản 2 Điều 157 Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị tuyên huỷ Bản án hình sự sơ thẩm số 54/2024/HS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tuyên bố bị cáo **Trương Thị C** không phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” và trả tự do cho bị cáo ngay tại phiên tòa.

Luật sư **Hoàng Văn Đ có quan điểm bào chữa cho bị cáo:** Về tố tụng của vụ án tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm các cơ quan tiến hành tố tụng không triệu tập được hại ông **Phạm Công C1**, người làm chứng của vụ án

đến để làm rõ nội dung vụ án, xét xử vụ án theo một chiều, hạn chế quyền của Luật sư, hạn chế việc đánh giá chứng cứ của các cơ quan tiến hành tố tụng một cách khách quan, toàn diện về việc giải quyết vụ án. Bà C bản khoản và Luật sư bản khoản về việc ngày 17/3/2023, bà C và ông C1 gặp nhau trao đổi chân tình, không có sự đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác buộc ông C1 giao tài sản. Bà C không đòi ông C1 đưa bao nhiêu tiền, lời khai của ông C1 (ngày 17/3/2023, BL 1146), bị cáo C chưa bao giờ, lần nào đòi tiền của ông C1, ông C1 tự suy diễn, áp đặt ý chí của ông C1 cho rằng bà C đòi tiền của ông C1. Đề nghị cơ quan điều tra xem tố cáo của ông C1 có đúng không?. Cơ quan chưa làm rõ lời khai của ông C1 là bà C cấu kết với tiểu thương nào?, vì sao lại sợ sệt nghiệp? Số tiền 200.000.000 đồng ông C1 đưa cho bà C ông C1 khai là tiền của cá nhân, ông L là thành viên HĐQT chợ đầu mối khai đó là tiền của các thành viên HĐQT bàn nhau đưa cho bà C (BL 1177). Ý thức chủ quan của bà C không có ý thức chiếm đoạt tiền của ông C1, bà C không đòi tiền của ông C1; Đơn trình báo của ông C1 ngày 17/3/2023, ông C1 đề nghị CQĐT Công an thành phố N, tỉnh Ninh Bình có biện pháp ngăn chặn hành vi của bà C. Ông C1 gọi cho bà C còn bà C chưa bao giờ gọi điện cho ông C1. Khu D thuộc địa phận huyện H, tỉnh Ninh Bình nhưng khi bắt bà C là tổ công tác công an thành phố N, tỉnh Ninh Bình có đúng thẩm quyền không? ông C1 đã bố trí máy ghi âm, camera ghi lại hình ảnh của bà C đến phòng làm việc của ông C1. Bà C cầm tiền của ông C1 với mục đích là bằng chứng mang lên gặp Giám đốc Công an tỉnh N để tố cáo ông C1. Khi bà C vừa cầm tiền ra khỏi cửa văn phòng ông C1 đã có rất nhiều công an đến bắt quả tang bà C. Luật sư rất muốn có sự có mặt của ông C1 tại phiên tòa để ông C1 đối chất với bà C làm rõ nội dung vụ án. Đề nghị làm rõ nguyên nhân ông C1 đưa cho bà C số tiền 200.000.000 đồng. Luật sư và bà C liên tục đề nghị do có nhiều lời khai của ông C1 và bà C mâu thuẫn nhau nhưng không được đối chất, làm rõ theo quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng hình sự, dẫn đến đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện hơi khiên cưỡng. Người làm chứng vắng mặt. Trong bản án sơ thẩm và Cáo trạng của VKSND thành phố Ninh Bình không đúng (nội dung của trang 3 và trang 13 của bản án sơ thẩm đã nêu có sự mâu thuẫn nhau). Bản án sơ thẩm cho rằng bà C cố tình, ngoan cố không nhận tội là không đúng do bà C kháng cáo toàn bộ bản án để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, làm rõ hành vi phạm tội của bà C để bà C tâm phục, khẩu phục, bà C từ khi khởi tố đến nay vẫn giữ nguyên lời khai của mình nên bà C được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Từ những ý kiến trên tôi bổ sung bản luận cứ của Luật sư Vũ Quang Đ trình bày căn cứ khoản 2 Điều 157

Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên bị cáo không phạm tội và trả tự do cho bị cáo tại phiên tòa.

Luật sư Hoàng Văn H có quan điểm: Nhất trí với quan điểm, chứng cứ Luật sư Đ và D trình bày. Chứng cứ vụ án chưa có tính thuyết phục do Bản án sơ thẩm đã nêu là không khách quan đều mượn lời của ông C1, suy diễn một chiều. Nếu khiếu nại, khiếu kiện không đúng thì có thể xử lý theo quy định của pháp luật. Từ lời khai của ông C1 coi đó là thủ đoạn của bà C là không đúng. Ông C1 có sai sót mới sợ bà C. Cơ quan tiến hành tố tụng cho rằng bà C sử dụng thủ đoạn khác để buộc ông C1 phải đưa tiền cho bà C là không đúng. Ông C1 tố giác bà C vào hồi 09 giờ tại trụ sở Công an thành phố N thì ông C1 đi từ T ra Công an thành phố N bằng cách nào?, ông C1 cài bẫy bà C “Chị ơi nếu hôm nay chị không nhận tiền thì hôm nay em chết” để bà C nhận tiền của ông C1. Nếu đó là thủ đoạn khác thì phải xem xét nguyên nhân, hoàn cảnh, động cơ, mục đích của vụ việc. Tại sao ghi âm, ghi hình xong thì lại không có bản gốc của bản ghi âm, ghi hình đó? Bản giám định được sao chép từ tài liệu sao chép khác?. Hành vi của bà C không đủ cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 170 của Bộ luật Hình sự. Tôi đề nghị HĐXX đánh giá chứng cứ toàn diện vụ án tuyên huỷ bản án sơ thẩm và trả tự do cho bị cáo C tại phiên tòa.

Luật sư Trương Đình T1 có quan điểm: Luật sư nhất trí với bài bào chữa của các luật sư thuộc Văn phòng L1. Luật sư T1 bổ sung thêm: Về mặt tố tụng thẩm quyền điều tra giải quyết vụ án không thuộc CQĐT Công an thành phố N mà thuộc thẩm quyền của CQĐT Công an huyện H do hành vi của bị cáo C xảy ra tại khu du lịch Thung Nham tại huyện H, tỉnh Ninh Bình. Theo quy định phải có mặt bị hại tại phiên tòa nhưng suốt quá trình xét xử sơ thẩm, phúc thẩm vắng mặt bị hại và Luật sư yêu cầu dẫn giải nhưng HĐXX không dẫn giải ông C1 có mặt tại phiên tòa. Vụ án của bị cáo C xuất phát từ đơn tố cáo của ông C1 nhưng suốt quá trình tiến hành tố tụng ông C1 không có mặt tại phiên. Bộ luật Tố tụng hình sự đã quy định chặt chẽ về thủ tục đối chất quy định tại Điều 189 của Bộ luật Tố tụng hình sự do lời khai của ông C1 và bị cáo C có nhiều mâu thuẫn mà không được đối chất, bị cáo không buộc nhận mình có tội. Công an thành phố N, tỉnh Ninh Bình tiến hành khám xét nhà bị cáo C có nhiều vi phạm do không có sự chứng kiến của bị cáo C, ông T là chồng của bị cáo nhưng mới mỗ não không tinh táo cho nên việc khám xét nhà bị cáo C là không khách quan. Hành vi của bị cáo C cầm tiền của ông C1 nhưng không đáp ứng đủ 04 yếu tố cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 170 Bộ luật Hình sự. Về mức hình phạt, bản án sơ thẩm tuyên phạt bị cáo C 10 năm tù với số tiền chiếm đoạt 200.000.000 đồng là mức khởi điểm của khung hình phạt quy định tại khoản 3 Điều 170 của Bộ luật Hình sự từ 07 năm đến 15 năm tù. Bà C có nhiều

tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm q khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự mà không được áp dụng để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Mức hình phạt trên mang tính trùng phạt, quá nặng nề so với hành vi của bà C. Các cơ quan tiến hành tố tụng thành phố N, tỉnh Ninh Bình không áp dụng nguyên tắc suy đoán vô tội theo Điều 13 của Bộ luật Hình sự mà luôn điều tra theo hướng có tội với bà C.

- **Ý kiến bị cáo C:** Tôi nhất trí các bài bào chữa cho tôi thấu tình đạt lý. Tôi không hiểu tại sao không áp giải ông C1 đến phiên tòa. Bản chất vụ án là đứng sau gài bẫy tôi, tôi không đòi tiền ông C1 mà bản chất là tổ chức Đảng, những cơ quan, ban ngành tôi tố cáo. Tôi đi chống tham nhũng tiêu cực từ năm 1980 đến khi bị bắt là 40 năm. Vụ án của tôi do lợi ích nhóm của Ninh Bình giăng bẫy tôi. Vụ án của tôi xảy ra tại huyện H, tỉnh Ninh Bình sao lại do Công an thành phố N bắt giữ, khởi tố điều tra tôi. Tôi là người đấu tranh chống tiêu cực tích cực nhất của tỉnh Ninh Bình. Các cơ quan tiến hành tố tụng Ninh Bình đang làm oan sai tôi. Tôi nhận tiền của ông C1 là để cứu ông C1, tôi định mang tiền đến gặp ông C6 - Giám đốc Công an tỉnh N để tố cáo. Khi ông C1 là người gọi cho tôi nói chợ đầu mối đang bị kiện tại tiếp dân tỉnh, ông C1 và tôi sống với nhau rất chân tình, ông C1 làm việc này ông C1 rất sợ tôi. Ông C1 hẹn gặp tôi tại T thuộc huyện H, tỉnh Ninh Bình. Ông C1 giấu đầu hở đuôi, nếu vụ án xảy ra tại địa bàn Hoa Lư thì Công an H bắt không phải Công an thành phố N bắt. Vụ này phải bắt ông Phạm Công C1 chứ không phải tôi.

Khi tôi đứng ra giúp ông C1 đã giăng bẫy bắt tôi, trong thời gian khoảng 15 đến 20 phút sau khi đưa tôi xuống nhà tạm giữ Công an thành phố N thì Công an tiến hành khám xét nhà tôi, chỉ có chồng tôi đang bị ốm nên việc khám xét không khách quan. Tôi đề nghị HĐXX làm đúng theo quy định của pháp luật, xét xử độc lập không chịu tác động của ai. Tôi bị oan, tôi không cưỡng đoạt tài sản của ông C1.

Kiểm sát viên có quan điểm tranh luận:

- Hành vi của bị cáo Trương Thị C đủ yếu tố về cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản” quy định tại Điều 170 của Bộ luật Hình sự. Căn cứ những tài liệu chứng cứ có hồ sơ vụ án như: Biên bản bắt người phạm tội quả tang, Biên bản khám xét, Biên bản thu giữ vật chứng; Lời khai của người bị hại ông Phạm Công C1; 01 file ghi âm cuộc gọi giữa ông Phạm Công C1 và bị cáo sáng ngày 17/03/2023; 01 file ghi âm cuộc nói chuyện và 07 file video ghi lại cuộc nói chuyện của ông C1 và bị cáo tại phòng làm việc của ông C1 trong khu du lịch sinh thái Thung Nham; Kết luận giám định số 2709 ngày 07/6/2023 và số 4491 ngày 13/9/2023 của V Bộ C7 kết luận các file ghi âm và file video trên không có dấu vết cắt ghép chỉnh sửa... đã đủ căn cứ kết tội bị cáo.

- Việc bắt giữ khởi tố bị cáo là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật không có việc sắp đặt, gài bẫy để bắt giữ nhằm giết người diệt khẩu như bị cáo trình bày. Việc có camera, ghi âm trong phòng làm việc của ông C1 là do ông C1 tự lắp đặt: Bản thân ông C1 làm kinh doanh có rất nhiều mối quan hệ, rất nhiều người qua lại phòng làm việc do vậy để có thể theo dõi, giám sát trong công việc nên ông C1 đã tự tay lắp đặt máy ghi âm, camera theo dõi là hợp lý. Đây không phải là giăng bẫy bị cáo. Việc khám xét nhà bị cáo thực hiện đúng quy định trình tự, tại biên bản khám xét có đầy đủ chữ ký của các thành phần như người làm chứng, đại diện chính quyền và ông T chồng bị cáo. Ông T vẫn ký được biên bản, không có căn cứ cho rằng ông T không tinh táo như C trình bày.

- Về thẩm quyền: Hành vi phạm tội của bị cáo được bắt nguồn là việc khiêu khích của tiểu thương với chợ đầu mối tại thành phố N. Bắt đầu từ khi bị cáo gọi điện với ông C1 đã có lời nói hàm ý, đe dọa, uy hiếp ông C1 về những sai phạm của chợ, dẫn đến việc ông C1 phải gặp bị cáo để giải quyết. Khi đó cả bị cáo và ông C1 đang ở địa phận thành phố N (Lời khai bị cáo trong quá trình điều tra cũng như lời khai trong quá trình truy tố ngày 09/01/2024 và lời khai ông C1) đều khẳng định điều này.

Tiếp nối là cuộc điện thoại để hẹn gặp vào sáng ngày 17/03/2023 trong đó bị cáo tiếp tục có lời nói đe dọa ông C1 khi cả hai cũng đang ở thành phố N.

Kết thúc bằng buổi gặp gỡ nói chuyện tại T, nơi bị cáo đã chiếm đoạt thành công số tiền 200 triệu của ông C1

Căn cứ khoản 4 Điều 163 BLTTHS: “*CQĐT có thẩm quyền điều tra những vụ án mà tội phạm xảy ra trên địa phận của mình. Trường hợp được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau ... thì việc điều tra thuộc thẩm quyền CQĐT nơi phát hiện tội phạm.*”

Khoản 1 Điều 269 BLTTHS. “*Tội phạm được thực hiện ở nhiều nơi khác nhau thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nơi kết thúc điều tra*”

Hành vi của bị cáo là một quá trình phạm tội, Cơ quan điều tra TP. là đơn vị phát hiện tội phạm và kết thúc điều tra do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan tố tụng TP.

- Về việc việc bị hại ông C1 vắng mặt không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo; không hạn chế quyền của những người bào chữa và bị cáo bởi: trong quá trình điều tra đã thu thập toàn bộ chứng cứ, lấy lời khai của C có sự chứng kiến của luật sư, tại phiên tòa không hạn chế bị cáo trình bày về những tình tiết liên quan đến vụ án. Không có căn cứ dẫn giải ông C1 đến phiên tòa bởi lẽ, căn cứ điểm 1 khoản 1 Điều 4; điểm b khoản 2 Điều 127 BLTTHS xác định, biện pháp dẫn giải chỉ áp dụng đối với người bị hại trong trường hợp

họ “...từ chối việc giám định theo quyết định trưng cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng...”. Do vậy đây không thuộc trường hợp phải dẫn giải người bị hại theo quy định BLTTHS.

- Thủ đoạn của bị cáo **C** là sử dụng ảnh hưởng của bản thân bằng những lời nói đã được ghi âm và được Viện khoa học **Bộ C7** giám định (cụ thể từng lời nói, bút lục đã trình bày rõ tại bài phát biểu, Kiểm sát viên không nhắc lại), điều này gây tâm lý hoang mang cho ông **C1**. Bị cáo không đòi bao nhiêu tiền của ông **C1** nhưng bị cáo đã nhận của ông **C1** số tiền 200.000.000 đồng. Luật sư **Đ** cho rằng lời khai ngày 17/3/2023 của ông **C1** là không khách quan là không có căn cứ bởi việc lấy lời khai của ông **C1** theo diễn biến ông **C1** khai, theo đó nội dung ông **C1** khai thể hiện rõ tại biên bản, không có căn cứ cho rằng đó là lời khai không khách quan.

Việc ông **C1** và ông **L** họp bàn bạc nhau là việc đương nhiên của lãnh đạo doanh nghiệp, không có căn cứ ông **C1** và ông **L** bàn bạc nhau đưa tiền cho **C** là giảng bày **C**. Luật sư cho rằng bản án sơ thẩm và Cáo trạng có mâu thuẫn về nội dung (trang 3 và trang 13 bản án sơ thẩm): Kiểm sát viên thừa nhận đó là nội dung dẫn dắt vụ án không phải là chứng cứ buộc tội bị cáo và doanh nghiệp có sai phạm hay không không thuộc phạm vi giải quyết tại vụ án này. Tại phiên toà bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội nên KSV không đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là phù hợp với quy định của pháp luật đã đề nghị áp dụng điểm q khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

Quan điểm của Luật sư **H** đề nghị bác bỏ chi tiết việc bị cáo **C** “thường xuyên đi kiện” tại phần nội dung, không thể lấy quá khứ bà **C** để làm căn cứ kết tội. Kiểm sát viên đối đáp: Khi có căn cứ điều tra một con người CQĐT điều tra toàn bộ nhân thân lý lịch con người đó chứ không chỉ một hành vi phạm tội, tại Kết luận điều tra, cáo và bản án sơ thẩm không căn cứ vào những việc làm trước kia của bị cáo là “*thường xuyên đi kiện*” làm căn cứ định tội với bị cáo mà căn cứ vào hành vi phạm tội của bị cáo đã được chứng minh, áp dụng các quy định cụ thể của pháp luật.

Việc ghi âm, ghi hình ảnh hưởng đến bí mật kinh doanh hơn nữa ông **C1** có đơn đề nghị không ghi âm, ghi hình là phù hợp nên tại phiên toà hôm nay không tiến hành ghi âm ghi hình là phù hợp.

- Việc bị hại ông **C1** vắng mặt tại phiên toà KSV đã nhiều lần nêu ra lý do việc ông **C1** vắng mặt không ảnh hưởng đến quá trình xét xử, không có căn cứ áp giải ông **C1** đến phiên toà Kiểm sát viên đã viện dẫn rõ căn cứ áp dụng. Mặt khác ông **C1** không đến phiên toà nhưng đã gửi đơn xin xét xử vắng mặt tại

tất cả các phiên toà phúc thẩm. Vì vậy Kiểm sát viên không bao che cho ông C1 mà đề nghị đúng theo quy định của pháp luật.

Luật sư T1 cho rằng mức hình phạt 10 năm tù là bị cáo C là nặng Kiểm sát viên đối đáp: Khoản 3 Điều 107 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt là từ 7 đến 15 năm tù, suốt quá trình điều tra cũng như tại phiên toà sơ, phúc thẩm bị cáo khai báo không thành khẩn, đang có tiền sự nên mức hình phạt trên là phù hợp đủ sức răn đe. Từ những phân tích trên KSV vẫn giữ nguyên quan điểm của Viện kiểm sát như đã phát biểu.

Các Luật sư có quan điểm đối đáp với KSV.

- Luật sư H có quan điểm: Vẫn giữ nguyên quan điểm như bào chữa do hành vi của bà C không đủ yếu tố cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 170 của Bộ luật Hình sự do bà C không có ý định chiếm đoạt tiền của ông C1, thủ đoạn mờ nhạt. CQĐT đã không dựng lại hiện trường là không đúng. 09 giờ sáng ngày 17/3/2023, ông C1 ở T thì 09 giờ sáng cùng ngày ông C1 làm đơn tố cáo bà C tại Công an thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Nếu từ T ra thành phố N phải mất 02 tiếng và lấy lời khai của ông C1 phải mất rất nhiều thời gian, việc gài bẫy chúng tôi được quyền áp dụng nguyên tắc suy đoán vô tội. Khi bà C vừa cầm tiền ra khỏi văn phòng ông C1 thì rất nhiều ban bộ và Công an bắt giữ bà C. Đây không là gài bẫy thì là như thế nào? Với tính chất, mức độ hành vi của bị cáo C không đủ thuyết phục chúng tôi bà C phạm tội như bản án sơ thẩm đã quy kết bà C. KSV cho rằng bà C ngoan cố là không chính xác do bà C vẫn thừa nhận hành vi nhận số tiền 200.000.000 đồng của ông C1 thì vẫn được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bản án sơ thẩm cho rằng bà C có 01 tiền sự nhưng Quyết định xử phạt vi phạm hành chính chưa được tổng đạt cho bà C thì không xác định đó là tiền sự của bà C.

Luật sư D có quan điểm đối đáp: KSV chưa làm rõ lời khai tại BL 1146 của ông C1, trong đơn tố cáo của ông C1 chỉ là ngăn ngừa. Bà C vào Thung N1 là theo lời mời của ông C1. Ai là người báo tin cho Công an thành phố N, cách giải quyết ngăn chặn, phòng ngừa. Bà C không có lời nói đòi tiền của ông C1 khi vào phòng nhìn thấy 04 cọc tiền 500.000 đồng trên bàn ông C1, ai là người đưa tiền cho bà C. Việc ông C1 và ông L bàn nhau đưa tiền cho bà C không phải là bình thường. Luật sư yêu cầu đối chất nhưng không được chấp nhận mà cho rằng lời khai của bà C và ông C1 còn mâu thuẫn là không bình thường.

Luật sư Đ có quan điểm đối đáp: KSV cho rằng ông C1 không có mặt do ông C1 đang bận tiếp khách là không thuyết phục. Mức hình phạt 10 năm tù tuyên với người phụ nữ đã 70 tuổi mà ông C1 vắng mặt làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông C1. Bà C vẫn thừa nhận có nhận tiền của ông

C1 nhưng bà **C** không thừa nhận hành vi của bà phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản” như bản án sơ thẩm tuyên bị cáo.

Luật sư **T1** có quan điểm đối đáp: Đối đáp của KSV vội vàng, thiếu căn cứ khoa học. Số tiền chiếm đoạt của bị cáo **C** là khởi điểm của khoản 3 Điều 170 của Bộ luật Hình sự nên mức hình phạt 10 năm tù quá cao so với hành vi của bị cáo **C**. Việc vắng mặt ông **C1** không thuyết phục được Luật sư.

KSV có quan điểm đối đáp lại:

Những nội dung đã đối đáp: về thủ đoạn, về ý thức chiếm đoạt; về chứng minh lời khai của ông **C1** là khách quan, về việc không có căn cứ gài bẫy bị cáo **C**, Kiểm sát viên đã đối đáp, không nhắc lại.

Việc ông **C1** là chủ doanh nghiệp nên lý do thường xuyên tiếp khách hàng là lý do chính đáng, có thể chấp nhận.

Đối với quan điểm của Luật sư **H** cho rằng thủ đoạn của bị cáo **C** là mờ nhạt. KSV cho rằng thủ đoạn của bị cáo là rõ ràng không mờ nhạt. Thể hiện bằng các chứng cứ có thật và được chứng minh được giám định bằng Cơ quan chuyên môn, đó là những lời nói đe dọa, những lời nói nhằm khẳng định sự ảnh hưởng của mình khiến ông **C1** sợ hãi (cụ thể từng lời nói, bút lục đã trình bày rõ tại bài phát biểu Kiểm sát viên không nhắc lại). Tại phiên tòa hôm nay Luật sư cho rằng trong các flie ghi âm giữa ông **C1** và **C** xưng “chị” “em” rất thân tình, tình cảm vì vậy nên không có chuyện **C** lại chiếm đoạt tiền của ông **C1** tuy nhiên Kiểm sát viên không thấy luật sư nhắc đến lời nói đe dọa của bị cáo **C** đối với ông **C1** như nội dung các flie ghi âm mà luật sư và bị cáo đã được nghe để thấy được rõ thủ đoạn của **C** (lời nói đã được chuyển hoá thành văn bản luật sư và bị cáo đều chứng kiến ký nhận và Kiểm sát viên đã nêu rõ tại bài phát biểu). Hành vi của bị cáo đủ 4 yếu tố cấu thành tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 170 của Bộ luật Hình sự (Về chủ thể: Cưu đủ tuổi đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, về khách thể bị xâm phạm: là tài sản công dân cụ thể là số tiền 200 triệu đồng, về mặt chủ quan bao gồm: lỗi là hành vi vi phạm pháp luật đã được chứng minh rõ trong quá trình điều tra, động cơ mục đích là dùng lời nói đe dọa, sức ảnh hưởng chiếm đoạt tiền; về hành vi khách quan là hành vi của **C** tại phòng ông **C1** cụ thể là có hành vi cầm số tiền 200 triệu đi ra khỏi phòng). Chứng cứ do CQĐT **Công an thành phố N** thu thập là hợp pháp đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự các chứng cứ có tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp. Luật sư nghi ngờ bị cáo bị gài bẫy là không có căn cứ, bởi cả luật sư và bị cáo đều không đưa ra được tài liệu chứng minh cho “nghi ngờ” của mình. KSV cho rằng bị cáo “ngoan cố” là quan điểm của KSV trong quá trình phân tích đánh giá vụ án đối với bị cáo chối tội không thừa nhận hành vi vi phạm, quyền quyết định thuộc HĐXX, ý kiến của luật sư đưa ra đối với HĐTP

Toà án nhân dân tối cao đề nghị không sử dụng từ “ngoan cố” không phải là văn bản quy phạm pháp luật.

Ông **C1** khai rõ hành vi của mình và giữ nguyên lời khai nên CQĐT không tiến hành đối chất theo quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng hình sự không ảnh hưởng đến quá trình tố tụng.

Luật sư **T1** cho rằng phát biểu KSV là vội vàng không thuyết phục luật sư tuy nhiên tố tụng hình sự không quy định Luật sư có quyền đánh giá bài phát biểu của KSV, tại phiên tòa luật sư và Kiểm sát viên đưa ra những lập luận để bảo vệ quan điểm của mình, HĐXX là cán cân công lý, KSV thượng tôn pháp luật để đưa ra quan điểm buộc tội bị cáo.

Đối với quan điểm của Luật sư **T1** cho rằng Toà án vi phạm thời hạn xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 346 Bộ luật Tố tụng hình sự: Kiểm sát viên đối đáp: vụ án phúc thẩm thụ lý ngày 04/6/2024 đến ngày 31/8/2024 Toà án nhân tỉnh Ninh Bình ra quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng thời hạn quy định tại Điều 346 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Luật sư **H** có quan điểm đối đáp: Bà **C** vẫn thừa nhận hành vi nhận tiền của ông **C1** thì vẫn được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Lời khai của ông **C1** đang buộc tội cho bà **C** không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án.

Bị cáo **C** có quan điểm đối đáp: VKS kết luận tôi thủ đoạn hãm hại ông **C1** nhưng chính tôi bị ông **C1** dùng thủ đoạn hãm hại tôi. Tôi không có quyết định xử phạt vi phạm hành chính nào cả, tôi chưa bao giờ bị xử phạt vi phạm hành chính. Tôi không quanh co, chối tội khi Công an bắt tôi là tôi đang cầm tiền do ông **C1** đưa để cứu ông **C1**.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại toàn bộ vụ án vì bị cáo cầm tiền của ông **C1** nhưng bị cáo không chiếm đoạt. Đề nghị tuyên bị cáo không phạm tội và trả tự do cho bị cáo theo đúng quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Trong các ngày 06/5 và 11/5/2024, bị cáo **Trương Thị C** có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số: 54/2024/HS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Đơn kháng cáo của bị cáo là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **Trương Thị C** làm rõ nội dung kháng cáo là đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét huỷ bản án sơ thẩm tuyên bị cáo không phạm tội và trả tự do cho bị cáo theo đúng quy định.

[2] Về thủ tục tố tụng của vụ án:

Về yêu cầu của những người bào chữa và bị cáo **Trương Thị C**: Đề nghị triệu tập Điều tra viên và dẫn giải bị hại **Phạm Công C1** đến phiên toà; đề nghị bố trí máy chiếu để công bố, trình chiếu tài liệu điều tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy quá trình điều tra, truy tố Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố N**, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Không có khiếu nại, tố cáo về việc bị cáo bị ép cung, dùng nhục hình hay bị buộc phải nhận có tội; về việc khám xét nơi ở của bị cáo được thực hiện đúng quy định tại Điều 195 Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, việc đề nghị triệu tập Điều tra viên đến phiên toà là không cần thiết và không có căn cứ chấp nhận.

Đối với việc vắng mặt của bị hại **Phạm Công C1**, Toà án đã triệu tập hợp lệ nhưng ông **C1** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm và ý kiến đã khai báo, trình bày tại Cơ quan điều tra. Xét thấy sự vắng mặt của bị hại không ảnh hưởng đến việc xét xử; bị hại không phải là người kháng cáo, bị kháng nghị nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm vẫn tiến hành xét xử.

Đối với yêu cầu bố trí máy chiếu để công bố, trình chiếu tài liệu điều tra tại phiên toà, quá trình xét xử, tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện công bố các tài liệu chứng cứ, lời khai của những người được triệu tập vắng mặt, đảm bảo phiên toà diễn biến khách quan theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **Trương Thị C** trình bày cho rằng bị cáo không có lời nói nào uy hiếp, đe dọa để bắt ông **C1** phải đưa tiền cho bị cáo. Bị cáo không chiếm đoạt tiền của ông **C1**, mà do ông **C1** là người chủ động gọi bị cáo vào **khu D** để nói chuyện và đưa tiền cho bị cáo, việc bị cáo cầm số tiền 200.000.000 đồng của ông **C1** là do ông **C1** bắt bị cáo phải cầm tiền. Vì sợ ông **C1** gặp nguy hiểm đến tính mạng nên bị cáo mới đồng ý cầm tiền và có ý định sẽ mang số tiền trên đến gặp Giám đốc **Công an tỉnh N** để trình báo sự việc, vì vậy hành vi của bị cáo không phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Người bào chữa cho bị cáo cho rằng bị cáo không “đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc có thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần đối với người bị hại”, không có tài liệu nào chứng minh bị cáo **C** có hành vi đe dọa yêu cầu ông **C1** phải giao tiền và không hề có ý thức “chiếm đoạt”.

Xét thấy, căn cứ vào những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa như: Biên bản bắt người phạm tội quả tang, thu giữ

vật chứng (BL 33-34); đơn trình báo của bị hại (BL 32); lời khai của bị hại (từ BL 1139-1165 và từ BL 2727-2735); 01 file ghi âm cuộc gọi giữa ông C1 và bị cáo sáng ngày 17/03/2023; file ghi âm cuộc nói chuyện và 07 file video ghi lại cuộc nói chuyện của ông C1 và bị cáo tại phòng làm việc của ông C1 trong Khu D; kết luận giám định số 2709 ngày 07/6/2023 và số 4491 ngày 13/9/2023 của V Bộ C7 kết luận các file ghi âm và file video trên không có dấu vết chỉnh sửa trong nội dung, xác định tiếng nói của người phụ nữ xưng “chị” trong các file có âm thanh là tiếng nói của Trương Thị C, đồng thời chuyển toàn bộ nội dung các cuộc hội thoại thành văn bản (BL từ 437-469). Do đó, về hành vi khách quan của bị cáo được thể hiện dùng lời nói đe dọa về những sai phạm của chợ đầu mối và việc các tiểu thương đang nhờ bị cáo đứng ra kiện ông C1 và chợ đầu mối nhằm gây ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của doanh nghiệp cũng như bản thân ông C1, khiến ông C1 hoang mang lo sợ để buộc ông C1 phải hẹn gặp trực tiếp bị cáo và giao tài sản cho bị cáo.

Bị cáo và người bào chữa cho bị cáo đều cho rằng bị cáo không có ý thức chiếm đoạt tiền của ông C1, mà do ông C1 bắt bị cáo phải cầm tiền, bị cáo đưa đẩy tiền nhiều lần nhưng vì sợ ông C1 gặp nguy hiểm đến tính mạng nên bị cáo mới đồng ý cầm tiền về và có ý thức sẽ mang số tiền đến Giám đốc Công an tỉnh N để trình báo sự việc.

Xét thấy lời khai của bị cáo và lời bào chữa của các luật sư là không có căn cứ, bởi lẽ: Giữa bị cáo và ông C1 không có quan hệ thân thiết mà chỉ quen biết nhau qua một người khác (lời khai của bị cáo, bị hại đều khẳng định). Trong các cuộc điện thoại hay nói chuyện tại T, bị cáo liên tục nhắc đến việc các tiểu thương rất giàu có, đã thuê nhà báo viết bài mất nhiều tiền, sẵn sàng chi tiền tỷ để được thắng kiện (BL 434, 454), trong khi đó các tiểu thương đang liên hệ để nhờ bị cáo đứng ra kiện, mặt khác bị cáo còn nói với ông C1 rằng “muốn bị cáo giúp thì phải thế nào?”. Khi ông C1 đưa số tiền 200.000.000 đồng cho bị cáo mặc dù ban đầu bị cáo không nhận, đùn đẩy số tiền và cho rằng chỉ giúp bị hại bằng tình cảm tuy nhiên lời nói lại không phù hợp với hành động của bị cáo, bởi lẽ là do chiếc túi xách của bị cáo nhỏ không để vừa số tiền lớn như vậy. Đến khi bị hại lấy túi giấy màu đỏ để xuống chân bị cáo thì bị cáo nhận tiền từ bị hại chủ động cho tiền vào túi và để xuống sàn nhà cạnh chân bị cáo ngồi, khi chuẩn bị ra về bị cáo bảo bị hại lấy giấy gói tiền lại “Chú lấy giấy gói lại này, đừng để hở như vậy” (BL 465). Sau đó bị cáo tiếp tục có những lời nói nếu bị cáo mà giúp tiểu thương, chiến đấu với ông C1 thì ông C1 chết. Điều này thể hiện rõ ý thức chiếm đoạt số tiền 200.000.000 đồng của bị cáo.

Như vậy, Hội đồng xét xử đã có đủ căn cứ kết luận: Bị cáo Trương Thị C là người thường xuyên khiêu kiện và nhận khiêu kiện thay cho người khác ở

nhieu lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Qua việc bị cáo biết thông tin chợ đầu mối tổng hợp **thành phố N** đang bị các tiểu thương khiếu kiện và biết ông **Phạm Công C1** là người đại diện của Doanh nghiệp đầu tư xây dựng và vận hành dự án Chợ đầu mối tổng hợp **thành phố N** nên đã nhiều lần gọi điện cho ông **C1**, dùng lời nói đe dọa về những sai phạm của chợ và việc các tiểu thương đang nhờ bị cáo đứng ra kiện ông **C1** và chợ đầu mối nhằm gây ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của doanh nghiệp cũng như bản thân ông **C1**, khiến ông **C1** hoang mang lo sợ để buộc ông **C1** phải hẹn gặp trực tiếp bị cáo **C**. Chiều ngày 17/3/2023, tại phòng làm việc của ông **Phạm Công C1** ở **Khu D, xã N, huyện H**, bị cáo **Trương Thị C** tiếp tục dùng lời nói thể hiện sức ảnh hưởng của bị cáo tại tỉnh Ninh Bình và việc bị cáo mà đứng về phía các tiểu thương kiện chợ đầu mối và ông **C1** thì sẽ gây thiệt hại rất lớn cho doanh nghiệp khiến ông **C1** lo sợ, phải đưa số tiền 200.000.000 đồng cho bị cáo và bị bắt quả tang.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo đối với Bản án sơ thẩm:

3.1. Quá trình điều tra thể hiện sau khi có lời nói qua điện thoại uy hiếp tinh thần bị hại, bị cáo và bị hại hẹn gặp nhau tại khu du lịch **T**, bị cáo lại tiếp tục có lời nói uy hiếp tinh thần ông **C1** và được ông **C1** đưa 200 triệu đồng để bị cáo đứng về phía ông **C1** không kích động các tiểu thương chợ đầu mối kiện ông **C1** và công ty, làm ảnh hưởng đến công việc kinh doanh. Ngay sau khi bị bắt giữ tại **khu D**, bị cáo thừa nhận không được các tiểu thương đang kinh doanh tại chợ đầu mối uỷ quyền khiếu nại tố cáo hay khởi kiện ông **C1** và đã khai nhận về hành vi của mình trong Biên bản lấy lời khai ngày 18/3/2023 tại bút lục 1058 - 1059 : “ ... ông **C1** gọi điện cho tôi và tôi nói: chợ hiện nay có 100 đũa nó kiện đấy mà, người ta nói là chợ ông **C1** chứ không phải chợ của tỉnh...”

Bị cáo còn khai rõ đã nói với ông **C1** là “ ... chị mà đứng về phía bên kia thì chú chỉ có chết...” và bị cáo còn giải thích rõ “ nghĩa là đứng ra kiện các cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra thì bị thiệt hại về tài sản không kinh doanh được nữa”; khi ông **C1** đưa tiền thì bị cáo đã khai nhận thấy rõ thái độ của ông **C1** là “... khi cầm tiền thấy sắc mặt của chú **C1** lo lắng sợ hãi”

Xét thấy Biên bản lấy lời khai bị cáo vào hồi 16 giờ ngày 18/3/2024 tại Cơ quan điều tra là khách quan, đúng pháp luật, bị cáo trong tình trạng tỉnh táo, không bị ép cung, dùng nhục hình. Vì vậy, quan điểm bào chữa đối với bị cáo của các Luật sư và việc bị cáo kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét huỷ Bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không phạm tội và trả tự do cho bị cáo là không có căn cứ chấp nhận.

Hành vi nêu trên của bị cáo **Trương Thị C** đã bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Cưỡng đoạt tài sản”, theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 170 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về hình phạt: Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo **Trương Thị C** là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật hình sự bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội, gây tâm lý hoang mang, bất bình trong quần chúng nhân dân. Bị cáo là người có khả năng nhận thức, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý.

Về nhân thân: Tại phiên tòa, bị cáo **Trương Thị C** không thừa nhận đã bị xử phạt vi phạm hành chính song đủ căn cứ để xác định bị cáo là người đã bị xử phạt vi phạm hành chính tại quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 0102910 ngày 22/11/2022 của **Công an phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình**, xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức cảnh cáo về hành vi “Gây mất trật tự công cộng ở trụ sở cơ quan”. Quyết định này đã được giao cho bị cáo nhưng bị cáo không nhận và không ký nhận(BL 1048-1050).

Bản án sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đó là: “*Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng điều khiển hành vi của mình*”; bố đẻ của bị cáo là người có công với cách mạng được tặng Huy chương kháng chiến vì có thành tích trong cuộc kháng chiến Mỹ cứu nước, trong thời gian công tác bị cáo được các cơ quan có thẩm quyền tặng giấy khen, đó là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm q khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo 10 năm tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản” là phù hợp với quy định của pháp luật, không nặng.

3.2. Về trách nhiệm dân sự: Đối với số tiền 200.000.000 đồng thu giữ trên người bị cáo **Trương Thị C**, quá trình điều tra xác định đây là số tiền mà bị cáo **C** đã cưỡng đoạt của ông **Phạm Công C1**, Cơ quan CSĐT **Công an thành phố N** đã trả lại số tiền 200.000.000 đồng trên cho ông **C1**, ông **C1** đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu đề nghị gì; Bản án sơ thẩm không xem xét giải quyết là đúng pháp luật.

3.3. Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng của vụ án:

- Đối với các file ghi âm, video thu giữ trong quá trình điều tra được tiến hành giám định kỹ thuật số, điện tử là mẫu vật hoàn trả sau giám định được lưu giữ trong các đĩa DVD, USB và được chuyển theo hồ sơ vụ án.

- Đối với 01 điện thoại di động **N3 230** thu giữ của bị cáo **Trương Thị C**, quá trình điều tra xác định đây là chiếc điện thoại mà bị cáo **C** sử dụng để liên lạc liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo; Bản án sơ thẩm đã quyết định tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước là đúng pháp luật.

- Đối với 04 phong bì thư đã qua sử dụng; 01 bao lì xì chúc mừng năm mới màu đỏ; 01 túi giấy màu đỏ - trắng bên ngoài có hoa văn trống đồng; 02 tờ

giấy A4 màu trắng không có giá trị sử dụng Bản án sơ thẩm đã quyết định tịch thu tiêu hủy là đúng pháp luật.

- Đối với các đồ vật tài sản thu giữ khi khám xét người của bị cáo **Trương Thị C**, gồm: 01 túi da màu đen; 01 thẻ bảo hiểm y tế mang tên **Trương Thị C**; 01 Chứng minh nhân dân mang tên **Trương Thị K1**; 01 Căn cước công dân mang tên **Trương Thị C**; 01 bảo hiểm y tế phát hành năm 1995 mang tên **Trương Thị K1**; 01 thẻ bảo hiểm y tế mang tên **Nguyễn Thanh T**; 01 Căn cước công dân mang tên **Nguyễn Thanh T**; số tiền 24.118.000 đồng không liên quan đến vụ án, Bản án sơ thẩm đã quyết định trả lại cho bị cáo **Trương Thị C** là đúng pháp luật.

- Ngoài ra, đối với các đồ vật tài sản thu giữ khi khám xét nhà của bị cáo **Trương Thị C**, gồm: Số tiền 12.150.000 đồng; Nhiều giấy tờ, tài liệu trong các thùng catton niêm phong ký hiệu X1, X2; 01 USB màu đỏ; 01 nhẫn kim loại màu vàng có mặt đính vật màu xanh, 01 vòng tay màu xanh có đính kim loại màu vàng, 03 nhẫn kim loại màu vàng, 01 dây chuyền bằng kim loại màu vàng, mặt dây chuyền bằng kim loại màu vàng có đính vật màu xanh được cho vào 01 phong bì niêm phong ký hiệu M6; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO; 01 máy tính xách tay Dell màu đen; 01 đầu thu camera nhãn hiệu HIKVISION; 01 két sắt nhãn hiệu Việt Tiệp, sau khi được kiểm tra bên trong có nhiều đồ vật, tài sản khác sau đó được niêm phong lại theo quy định trong 01 thùng catton. Là những đồ vật, tài sản không liên quan đến vụ án, Bản án sơ thẩm đã quyết định trả lại cho bị cáo **Trương Thị C** là đúng pháp luật.

3. 4. Về các vấn đề khác có liên quan:

Quá trình điều tra, bà **Trịnh Thị B1** sinh năm 1981, trú tại **phố H, phường N, T** là Chủ tịch **UBND phường N, thành phố N**, hiện đang là Chủ tịch **UBND phường P, thành phố N** trình báo sự việc khoảng tháng 10/2022, **Trương Thị C** có đến trụ sở **UBND phường N, thành phố N** phản ánh, sau đó bị can **C** có lời nói đe dọa về việc sẽ kiện, tố cáo và yêu cầu bà **B1** phải đưa cho **C** số tiền 21.000.000 đồng thì **C** sẽ không kiện. Tuy nhiên bà **B1** không thực hiện theo yêu cầu của **C**. Quá trình làm việc với **Trương Thị C**, bị cáo không khai nhận có sự việc như trên do vậy Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố N** đã xác định không có căn cứ để xem xét giải quyết trong vụ án này là đúng pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Trương Thị C** và quan điểm bào chữa của các Luật sư; cần giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 54/2024/HS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình đối với bị cáo **Trương Thị C**.

[4] Về án phí: Kháng cáo của bị cáo **Trương Thị C** không được chấp nhận tuy nhiên do bị cáo là người cao tuổi nên bị cáo được miễn án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 170; điểm q khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ 47 Bộ luật Hình sự; khoản 2 Điều 106, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Trương Thị C** (tên gọi khác Kuu), giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 54/2024/HS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình;

Xử phạt: Bị cáo **Trương Thị C** 10 (mười) năm tù về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”.

3. Về các biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

3.1. Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động Nokia màu trắng bạc.

3.2. Tịch thu tiêu hủy: 01 túi giấy màu đỏ - trắng, 02 tờ giấy A4 màu trắng, 04 phong bì thư đã qua sử dụng, 01 bao lì xì chúc mừng năm mới.

3.3. Trả lại cho bị cáo **Trương Thị C** số tiền 36.268.000 đồng (Số tiền 36.268.000 đồng hiện đang ở tài khoản của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình tại **Kho bạc Nhà nước tỉnh N** theo ủy nhiệm chi số 22 ngày 18/01/2024).

- Trả lại cho bị cáo **Trương Thị C**: 01 túi da màu đen; 01 thẻ bảo hiểm y tế mang tên **Trương Thị C**; 01 Chứng minh nhân dân mang tên **Trương Thị K1**; 01 Căn cước công dân mang tên **Trương Thị C**; 01 bảo hiểm y tế phát hành năm 1995 mang tên **Trương Thị K1**; 01 thẻ bảo hiểm y tế mang tên **Nguyễn Thanh T**; 01 Căn cước công dân số 037049001107 mang tên **Nguyễn Thanh T**; Nhiều giấy tờ, tài liệu trong các thùng carton niêm phong ký hiệu X1, X2; 01 USB màu đỏ; 01 nhẫn kim loại màu vàng có mặt đính vật màu xanh, 01 vòng tay màu xanh có đính kim loại màu vàng, 03 nhẫn kim loại màu vàng, 01 dây chuyền bằng kim

loại màu vàng, mặt dây chuyền bằng kim loại màu vàng có đính vật màu xanh được cho vào 01 phong bì niêm phong ký hiệu M6; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO; 01 máy tính xách tay Dell màu đen; 01 đầu thu camera nhãn hiệu HIKVISION, SN: F2237519; 01 kết sắt nhãn hiệu Việt Tiệp số 170311Y855 SIZE, 01 thùng catton chứa các đồ vật, tài sản được niêm phong theo quy định.

(Chi tiết vật chứng theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 18/01/2024 giữa Cơ quan CSĐT Công an thành phố N, tỉnh Ninh Bình và Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình).

4. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Trương Thị C được miễn nộp án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án: Ngày 16/8/2024.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội (1 bản);
 - VKSND cấp cao tại Hà Nội (1 bản);
 - VKSND tỉnh Ninh Bình (3 bản);
 - Phòng kiểm tra nghiệp vụ THA (1 bản);
 - TAND thành phố Ninh Bình (4 bản);
 - VKSND thành phố Ninh Bình (1 bản);
 - CA thành phố Ninh Bình (1 bản);
 - Chi cục THADS thành phố Ninh Bình (1 bản);
 - Phòng HS&NV Công an tỉnh (1 bản);
 - Trại tạm giam (1 bản);
 - Sở tư pháp tỉnh Ninh Bình (1 bản);
 - Bị cáo (1 bản);
 - Người bào chữa (04 bản);
 - Bị hại (1 bản);
 - Lưu hồ sơ (2 bản);
 - Lưu tòa và Tổ hành chính tư pháp (02 bản).
- (Thông báo chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đức Hiệp

